

Số: **43** /QĐ-CTK

Hà Nội, ngày **25** tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của
Cục Thống kê thành phố Hà Nội

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-TCTK ngày 20/5/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 71/QĐ-TCTK, ngày 25/01/2005 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc phân cấp quản lý đối với Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về bổ sung, sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ thông báo số 81/TB-TCTK ngày 20/02/2025 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo xét duyệt số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Cục Thống kê thành phố Hà Nội (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: công khai trên Website của Cục Thống kê thành phố Hà Nội và gửi văn bản đến các đơn vị thuộc Cục.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Hành chính, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị Cơ quan Cục và Chi cục trưởng Chi cục thống kê quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, KT.



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-CTK ngày 25 /02/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê TP Hà Nội)
Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
					Chi cục Thống kê huyện Đông Anh	Chi cục Thống kê huyện Thanh Trì	Chi cục Thống kê quận Nam Từ Liêm
					6	7	8
					5 = 4-3		
I	2	3	4	5 = 4-3			
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	86,337,025,135	86,337,025,135		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	86,337,025,135	86,337,025,135		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813
I	Nguồn ngân sách trong nước	86,337,025,135	86,337,025,135		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813
1	Chi quản lý hành chính	86,261,839,317	86,261,839,317		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	46,087,549,686	46,087,549,686		981,790,985	814,700,000	880,020,000
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40,174,289,631	40,174,289,631		1,260,000,000	997,500,000	1,077,496,813
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	75,185,818	75,185,818				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75,185,818	75,185,818				

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
Chương: 013

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Chi cục Thống kê huyện Gia Lâm	Chi cục Thống kê quận Hoàng Mai	Chi cục Thống kê huyện Sóc Sơn	Chi cục Thống kê quận Long Biên	Chi cục Thống kê quận Thanh Xuân	Chi cục Thống kê quận Cầu Giấy
1	2	9	10	11	12	13	14
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,663,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,879,520,000	2,006,084,189	1,881,020,000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,663,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,546,377,710	2,006,084,189	1,529,609,981
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,663,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,879,520,000	2,006,084,189	1,881,020,000
I	Chi quản lý hành chính	1,663,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,879,520,000	2,006,084,189	1,881,020,000
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	839,020,000	941,136,000	942,876,000	820,920,000	850,496,000	833,020,000
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	844,260,000	1,195,107,290	995,071,432	1,058,600,000	1,155,588,189	1,048,000,000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)				Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
		Chi cục Thống kê kê quận Đống Đa	Chi cục Thống kê quận Tây Hồ	Chi cục Thống kê quận Hai Bà Trung	Chi cục Thống kê quận Hoàn Kiếm	Chi cục Thống kê Quận Ba Đình	Chi cục Thống kê quận Hà Đông		
I	2	15	16	17	18	19	20		
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
I	Nguồn ngân sách trong nước	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
1	Chi quản lý hành chính	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1,034,476,000	875,920,000	1,011,776,000	776,320,000	940,231,113	953,876,000		
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,176,960,654	788,000,000	1,056,536,897	944,400,000	964,900,000	1,188,988,554		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								

Đơn vị: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
Chương: 013

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Chi cục Thống kê thị xã Sơn Tây	Chi cục Thống kê huyện Ba Vì	Chi cục Thống kê huyện Thường Tín	Chi cục Thống kê huyện Mỹ Đức	Chi cục Thống kê huyện Thạch Thất	Chi cục Thống kê huyện Quốc Oai
I	2	21	22	23	24	25	26
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,305,710,779	1,995,606,000	1,666,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,305,710,779	1,995,606,000	1,666,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,305,710,779	1,995,606,000	1,666,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
I	Chi quản lý hành chính	1,305,710,779	1,995,606,000	1,666,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	840,720,000	894,976,000	752,620,000	952,376,000	821,136,000	840,380,000
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	464,990,779	1,100,830,000	915,480,695	594,001,710	869,470,000	689,229,981
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực				Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
		Chi cục Thống kê huyện Chương Mỹ	Chi cục Thống kê huyện Thanh Oai	Chi cục Thống kê huyện Phúc Thọ	Chi cục Thống kê huyện Đan Phượng	Chi cục Thống kê huyện Ứng Hoà	Chi cục Thống kê huyện Phú Xuyên	
1	2	27	28	29	30	31	32	
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí							
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại							
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291	
1	Chi quản lý hành chính	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	958,998,202	978,748,480	741,734,900	933,376,000	912,076,000	797,675,900	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,111,662,622	696,118,967	677,500,000	616,900,000	657,100,000	759,029,391	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Chi cục Thống kê huyện Hoài Đức	Cục Thống kê Thành phố Hà Nội	Chi cục Thống kê huyện Mê Linh	Chi cục Thống kê quận Bắc Từ Liêm		
1	2	33	34	35	36		
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,789,375,243	32,339,110,798	1,686,329,657	1,697,089,883		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,789,375,243	32,339,110,798	1,686,329,657	1,546,377,710		
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,789,375,243	32,339,110,798	1,686,329,657	1,697,089,883		
I	Chi quản lý hành chính	1,789,375,243	32,263,924,980	1,686,329,657	1,697,089,883		
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	953,409,082	19,609,645,024	798,920,000	804,180,000		
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	835,966,161	12,654,279,956	887,409,657	892,909,883		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	75,185,818	75,185,818				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75,185,818	75,185,818				

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-CTK ngày 25 /02/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê TP Hà Nội)
Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Đơn vị tính: Đồng
					Chi cục Thống kê huyện Đông Anh	Chi cục Thống kê huyện Thanh Trì	Chi cục Thống kê quận Nam Từ Liêm	
					6	7	8	
I	2	3	4	5 = 4-3				
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí							
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại							
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	86,337,025,135	86,337,025,135		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	86,337,025,135	86,337,025,135		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813	
I	Nguồn ngân sách trong nước	86,337,025,135	86,337,025,135		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813	
1	Chi quản lý hành chính	86,261,839,317	86,261,839,317		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	46,087,549,686	46,087,549,686		981,790,985	814,700,000	880,020,000	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40,174,289,631	40,174,289,631		1,260,000,000	997,500,000	1,077,496,813	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	75,185,818	75,185,818					
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75,185,818	75,185,818					

Đơn vị: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
Chương: 013

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Chi cục Thống kê huyện Gia Lâm	Chi cục Thống kê quận Hoàng Mai	Chi cục Thống kê huyện Sóc Sơn	Chi cục Thống kê quận Long Biên	Chi cục Thống kê quận Thanh Xuân	Chi cục Thống kê quận Cầu Giấy
1	2	9	10	11	12	13	14
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,683,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,879,520,000	2,006,084,189	1,881,020,000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,683,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,546,377,710	2,006,084,189	1,529,609,981
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,683,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,879,520,000	2,006,084,189	1,881,020,000
1	Chi quản lý hành chính	1,683,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,879,520,000	2,006,084,189	1,881,020,000
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	839,020,000	941,136,000	942,876,000	820,920,000	850,496,000	833,020,000
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	844,260,000	1,195,107,290	995,071,432	1,058,600,000	1,155,588,189	1,048,000,000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)				Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
		Chi cục Thống kê kê quận Đống Đa	Chi cục Thống kê quận Tây Hồ	Chi cục Thống kê quận Hai Bà Trung	Chi cục Thống kê quận Hoàn Kiếm	Chi cục Thống kê Quận Ba Đình	Chi cục Thống kê quận Hà Đông		
1	2	15	16	17	18	19	20		
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
I	Nguồn ngân sách trong nước	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
1	Chi quản lý hành chính	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1,034,476,000	875,920,000	1,011,776,000	776,320,000	940,231,113	953,876,000		
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,176,960,654	788,000,000	1,056,536,897	944,400,000	964,900,000	1,188,988,554		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								

Đơn vị: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
Chương: 013

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Chi cục Thống kê thị xã Sơn Tây	Chi cục Thống kê huyện Ba Vì	Chi cục Thống kê huyện Thường Tín	Chi cục Thống kê huyện Mỹ Đức	Chi cục Thống kê huyện Thạch Thất	Chi cục Thống kê huyện Quốc Oai
1	2	21	22	23	24	25	26
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,305,710,779	1,995,806,000	1,668,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,305,710,779	1,995,806,000	1,668,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,305,710,779	1,995,806,000	1,668,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
I	Chi quản lý hành chính	1,305,710,779	1,995,806,000	1,668,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	840,720,000	894,976,000	752,620,000	952,376,000	821,136,000	840,380,000
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	464,990,779	1,100,830,000	915,480,695	594,001,710	869,470,000	689,229,981
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực				Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc			
		Chi cục Thống kê huyện Mỹ Chương	Chi cục Thống kê huyện Thanh Oai	Chi cục Thống kê huyện Phúc Thọ	Chi cục Thống kê huyện Đan Phượng	Chi cục Thống kê huyện Ứng Hòa	Chi cục Thống kê huyện Phú Xuyên		
1	2	27	28	29	30	31	32		
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291		
I	Nguồn ngân sách trong nước	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291		
1	Chi quản lý hành chính	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291		
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	958,998,202	978,748,480	741,734,900	933,376,000	912,076,000	797,675,900		
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,111,662,622	696,118,967	677,500,000	616,900,000	657,100,000	759,029,391		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								

Đơn vị: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
Chương: 013

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Chi cục Thống kê huyện Hoài Đức	Cục Thống kê Thành phố Hà Nội	Chi cục Thống kê huyện Mê Linh	Chi cục Thống kê quận Bắc Từ Liêm		
1	2	33	34	35	36		
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,789,375,243	32,339,110,798	1,686,329,657	1,697,089,883		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,789,375,243	32,339,110,798	1,686,329,657	1,546,377,710		
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,789,375,243	32,339,110,798	1,686,329,657	1,697,089,883		
I	Chi quản lý hành chính	1,789,375,243	32,263,924,980	1,686,329,657	1,697,089,883		
1 1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	953,409,082	19,609,645,024	798,920,000	804,180,000		
1 2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	835,966,161	12,654,279,956	887,409,657	892,909,883		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	75,185,818	75,185,818				
3 1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3 2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75,185,818	75,185,818				

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-CTK ngày 25 /02/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê TP Hà Nội)
Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
					Chi cục Thống kê huyện Đông Anh	Chi cục Thống kê huyện Thanh Trì	Chi cục Thống kê quận Nam Từ Liêm
					6	7	8
I	2	3	4	5 = 4-3			
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	86,337,025,135	86,337,025,135		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	86,337,025,135	86,337,025,135		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813
I	Nguồn ngân sách trong nước	86,337,025,135	86,337,025,135		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813
I	Chi quản lý hành chính	86,261,839,317	86,261,839,317		2,241,790,985	1,812,200,000	1,957,516,813
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	46,087,549,686	46,087,549,686		981,790,985	814,700,000	880,020,000
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40,174,289,631	40,174,289,631		1,260,000,000	997,500,000	1,077,496,813
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	75,185,818	75,185,818				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75,185,818	75,185,818				

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
Chương: 013

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Chi cục Thống kê huyện Gia Lâm	Chi cục Thống kê quận Hoàng Mai	Chi cục Thống kê huyện Sóc Sơn	Chi cục Thống kê quận Long Biên	Chi cục Thống kê quận Thanh Xuân	Chi cục Thống kê quận Cầu Giấy
I	2	9	10	11	12	13	14
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,683,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,879,520,000	2,006,084,189	1,881,020,000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,683,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,546,377,710	2,006,084,189	1,529,609,981
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,683,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,879,520,000	2,006,084,189	1,881,020,000
I	Chi quản lý hành chính	1,683,280,000	2,136,243,290	1,937,947,432	1,879,520,000	2,006,084,189	1,881,020,000
II	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	839,020,000	941,136,000	942,876,000	820,920,000	850,496,000	833,020,000
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	844,260,000	1,195,107,290	995,071,432	1,058,600,000	1,155,588,189	1,048,000,000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)				Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
		Chi cục Thống kê quận Đống Đa	Chi cục Thống kê quận Tây Hồ	Chi cục Thống kê quận Hai Bà Trưng	Chi cục Thống kê quận Hoàn Kiếm	Chi cục Thống kê Quận Ba Đình	Chi cục Thống kê quận Hà Đông		
I	2	15	16	17	18	19	20		
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
I	Nguồn ngân sách trong nước	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
1	Chi quản lý hành chính	2,211,436,654	1,663,920,000	2,068,312,897	1,720,720,000	1,905,131,113	2,142,864,554		
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1,034,476,000	875,920,000	1,011,776,000	776,320,000	940,231,113	953,876,000		
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,176,960,654	788,000,000	1,056,536,897	944,400,000	964,900,000	1,188,988,554		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								

Đơn vị: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
Chương: 013

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Chi cục Thống kê thị xã Sơn Tây	Chi cục Thống kê huyện Ba Vì	Chi cục Thống kê huyện Thường Tín	Chi cục Thống kê huyện Mỹ Đức	Chi cục Thống kê huyện Thạch Thất	Chi cục Thống kê huyện Quốc Oai
I	2	21	22	23	24	25	26
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,305,710,779	1,995,806,000	1,668,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,305,710,779	1,995,806,000	1,668,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,305,710,779	1,995,806,000	1,668,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
I	Chi quản lý hành chính	1,305,710,779	1,995,806,000	1,668,100,695	1,546,377,710	1,690,606,000	1,529,609,981
I1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	840,720,000	894,976,000	752,620,000	952,376,000	821,136,000	840,380,000
I2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	464,990,779	1,100,830,000	915,480,695	594,001,710	869,470,000	689,229,981
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực				Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc			
		Chi cục Thống kê huyện Mỹ Chương	Chi cục Thống kê huyện Thanh Oai	Chi cục Thống kê huyện Phúc Thọ	Chi cục Thống kê huyện Đan Phượng	Chi cục Thống kê huyện Ứng Hòa	Chi cục Thống kê huyện Phú Xuyên		
I	2	27	28	29	30	31	32		
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291		
I	Nguồn ngân sách trong nước	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291		
1	Chi quản lý hành chính	2,070,660,824	1,674,867,447	1,419,234,900	1,550,276,000	1,569,176,000	1,556,705,291		
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	958,998,202	978,748,480	741,734,900	933,376,000	912,076,000	797,675,900		
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,111,662,622	696,118,967	677,500,000	616,900,000	657,100,000	759,029,391		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								

Đơn vị: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
Chương: 013

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Chi cục Thống kê huyện Hoài Đức	Cục Thống kê Thành phố Hà Nội	Chi cục Thống kê huyện Mê Linh	Chi cục Thống kê quận Bắc Từ Liêm		
1	2	33	34	35	36		
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,789,375,243	32,339,110,798	1,686,329,657	1,697,089,883		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,789,375,243	32,339,110,798	1,686,329,657	1,546,377,710		
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,789,375,243	32,339,110,798	1,686,329,657	1,697,089,883		
I	Chi quản lý hành chính	1,789,375,243	32,263,924,980	1,686,329,657	1,697,089,883		
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	953,409,082	19,609,645,024	798,920,000	804,180,000		
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	835,966,161	12,654,279,956	887,409,657	892,909,883		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		75,185,818				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		75,185,818				